

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2,662,756,500,661	2,180,353,194,258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		361,390,884,563	328,779,652,177
1. Tiền	111		21,178,884,563	24,312,652,177
2. Các khoản tương đương tiền	112		340,212,000,000	304,467,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		607,742,557,212	437,081,902,633
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		607,742,557,212	437,081,902,633
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		797,918,624,656	583,490,969,476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		762,723,770,733	572,328,788,300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,991,230,350	2,473,619,579
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,203,623,573	8,688,561,597
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		884,397,479,530	823,753,624,668
1. Hàng tồn kho	141		884,397,479,530	823,753,624,668
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		11,306,954,700	7,247,045,304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,313,312,528	5,100,937,391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,993,642,172	2,146,107,913
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		248,907,345,998	230,166,932,440
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		11,528,506,454	9,831,567,508
6. Phải thu dài hạn khác	216		11,528,506,454	9,831,567,508
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		177,616,242,765	162,288,216,328
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		89,731,918,382	68,647,524,693
- Nguyên giá	222		217,301,374,391	186,499,383,291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(127,569,456,009)	(117,851,858,598)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		35,653,348,141	41,074,272,355
- Nguyên giá	225		65,271,584,956	65,271,584,956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(29,618,236,815)	(24,197,312,601)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		52,230,976,242	52,566,419,280
- Nguyên giá	228		55,920,849,660	55,920,849,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,689,873,418)	(3,354,430,380)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		2,959,988,391	2,868,356,777
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,959,988,391	2,868,356,777
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		50,000,000,000	50,000,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50,000,000,000	50,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		6,802,608,388	5,178,791,827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,939,961,702	4,454,114,084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		862,646,686	724,677,743
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,911,663,846,659	2,410,520,126,698

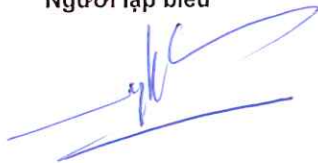


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,055,415,234,639	1,593,882,005,182
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		2,033,606,096,118	1,566,362,954,534
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		79,872,146,208	67,677,274,471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,235,366,365	1,394,266,280
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		22,610,776,835	18,563,499,777
4. Phải trả người lao động	314		2,636,539,668	1,873,760,635
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,236,609,351	3,452,744,917
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		112,947,607	49,799,287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,920,481,330,084	1,471,931,229,167
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,420,380,000	1,420,380,000
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		21,809,138,521	27,519,050,648
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		78,128,742	199,025,232
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		21,731,009,779	27,320,025,416
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		856,248,612,020	816,638,121,516
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		856,248,612,020	816,638,121,516
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		761,598,330,000	761,598,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		761,598,330,000	761,598,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,870,658,895	4,870,658,895
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		89,341,142,400	49,730,651,896
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49,730,651,896	49,730,651,896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39,610,490,504	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		438,480,725	438,480,725
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,911,663,846,659	2,410,520,126,698

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Lợi
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Kế toán trưởng □



Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,198,143,303,222	804,365,586,727	2,309,745,905,969	1,753,443,807,648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13,488,000	0	30,750,741	2,223,769,998
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1,198,129,815,222	804,365,586,727	2,309,715,155,228	1,751,220,037,650
4. Giá vốn hàng bán	11		1,134,698,541,667	768,193,730,205	2,197,093,035,878	1,661,589,844,991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		63,431,273,555	36,171,856,522	112,622,119,350	89,630,192,659
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10,416,758,764	1,273,452,932	17,778,060,677	4,612,588,934
7. Chi phí tài chính	22		33,106,961,503	19,364,372,449	57,507,365,469	43,041,192,614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30,975,342,260	19,045,407,996	54,381,735,995	34,393,721,457
9. Chi phí bán hàng	25		7,723,246,732	5,547,417,591	14,274,090,785	10,997,465,948
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,846,643,420	5,741,130,905	9,034,056,835	9,571,353,666
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		29,171,180,664	6,792,388,509	49,584,666,938	30,632,769,365
12. Thu nhập khác	31		1,422,961,843	1,186,378,944	1,922,966,458	617,771,231
13. Chi phí khác	32		936,423,111	(11,637,760)	1,595,619,959	66,620,783
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		486,538,732	1,198,016,704	327,346,499	551,150,448
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29,657,719,396	7,990,405,213	49,912,013,437	31,183,919,813
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,509,358,164	3,220,810,618	10,439,491,876	6,314,334,753
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		55,958,447	0	(137,968,943)	(453,186,912)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		24,092,402,785	4,769,594,595	39,610,490,504	25,322,771,972
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23,896,580,008	4,765,594,680	39,685,628,208	25,314,937,738
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		195,822,777	3,999,915	(75,137,704)	7,834,234
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		316	192	520	559

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Lợi
Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Nguyễn Thị Yến Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49,912,013,437	31,183,919,813
- Khấu hao TSCĐ	02	14,714,009,275	16,138,641,413
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	798,539,557	313,287,425
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,778,060,677)	(5,201,346,914)
- Chi phí lãi vay	06	57,507,365,469	34,393,721,457
- Điều chỉnh khác	07	(2,043,861,231)	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	103,110,005,830	76,828,223,194
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(175,150,063,561)	22,993,720,759
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(60,643,854,862)	(106,232,552,817)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(16,948,953,318)	(53,276,395,639)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3,643,837,481)	(1,706,640,985)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(57,508,426,144)	(32,280,777,107)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,553,510,392)	(4,659,548,148)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,822,084,324	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,693,714,305)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(221,210,269,909)	(98,333,970,743)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(37,460,313,824)	(2,610,425,820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1,922,964,741	3,207,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(170,660,654,579)	(196,249,553,718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	17,778,060,677	2,928,240,434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(188,419,942,985)	(190,724,102,740)
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,105,999,829,458	1,188,307,700,736
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,657,135,089,664)	(923,446,083,503)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(6,623,294,514)	(10,637,945,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	442,241,445,280	254,223,671,593
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	32,611,232,386	(34,834,401,890)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	328,779,652,177	68,239,463,814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,207,075
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	361,390,884,563	33,406,268,999

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kim Lợi

Nguyễn Thị Yến Nga

Phan Văn Quân

Ngày 30 tháng 06 năm 2025



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 15 ngày 23 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Số 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất, thương mại	5.000.000.000	94

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 07 năm |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

- Phương tiện vận tải 03 – 06 năm
 - Quyền sử dụng đất (có thời hạn) 39 – 40 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị 03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải 03 – 06 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tân 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	1,387,637,961	1,113,568,985		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,791,246,602	23,199,083,192		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	340,212,000,000	304,467,000,000		
Cộng	361,390,884,563	328,779,652,177		

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	657,742,557,212	-	487,081,902,633	-
a) Ngắn hạn	607,742,557,212	-	437,081,902,633	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	607,742,557,212	-	437,081,902,633	-
b) Dài hạn	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-
Trái phiếu Vietinbank (300.000 trái phiếu kỳ hạn đến 18/11/2031 + 200.000 trái phiếu kỳ hạn đến 20/07/2031)	50,000,000,000	-	50,000,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	762,723,770,733	572,328,788,300
Cộng	762,723,770,733	572,328,788,300

(*) Tại ngày 30/06/2025 và ngày 31/12/2024, không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30/06/2025 và ngày 31/12/2024, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	26,991,230,350	2,473,619,579
Bên thứ ba	26,991,230,350	2,437,217,566
HEFEI RONGJIA ELECTRONIC TECHNOLOGY CO.,LTD	-	1,489,462,854
Công ty Cổ phần Đầu tư JP Finance	60,000,000	260,000,000
ZHEJIANG ACE PLASTIC MOULD CO., LTD	1,728,666,000	-
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	6,552,484,367	-
Các đối tượng khác (*)	18,650,079,983	687,754,712
Bên liên quan	0	0
Dài hạn	0	0
Cộng	26,991,230,350	2,473,619,579

(*) Không có đối tượng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng số dư nợ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

5. Phải thu khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	8,203,623,573	8,688,561,597
Lãi tiền gửi dự thu	742,082,193	742,082,191
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng thương mại	5,954,514,935	5,084,425,264
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	66,000,000	2,646,054,142
Tạm ứng		-
Phải thu khác		216,000,000
b) Dài hạn	11,528,506,454	9,831,567,508
Ký quỹ thuê tài chính	6,739,931,270	4,093,877,128
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1,465,575,184	1,974,009,815
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	3,215,000,000	3,615,680,565
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	108,000,000	148,000,000
Cộng	19,732,130,027	18,520,129,105

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	0	419,923,406,354	0	387,160,744,660
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	8,458,437,079	0	5,582,782,971
Thành phẩm	0	445,982,909,817	0	426,100,350,855
Hàng hoá	0	10,032,726,280		4,909,746,182
Cộng	0	884,397,479,530	0	823,753,624,668

7. Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	7,313,312,528	5,100,937,391
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	1,963,904,985	1,426,879,683
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,349,407,543	3,438,202,231
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	0	235,855,477
b) Dài hạn	5,939,961,702	4,454,114,084
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	6,343,758	7,027,071
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,408,558,772	3,115,662,045
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,525,059,172	1,331,424,968
Cộng	13,253,274,230	9,555,051,475

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25,502,323,677	152,478,971,234	8,518,088,380	186,499,383,291
Số tăng trong năm	-	37,154,398,507	662,037,037	37,816,435,544
- Mua trong năm	-	37,154,398,507	662,037,037	37,816,435,544
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	6,344,444,444	670,000,000	7,014,444,444
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,344,444,444	670,000,000	7,014,444,444
Số dư cuối năm	25,502,323,677	183,288,925,297	8,510,125,417	217,301,374,391
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11,485,819,483	98,360,425,482	8,005,613,633	117,851,858,598
Số tăng trong năm	1,396,846,602	9,182,236,975	231,476,794	10,810,560,371
- Khấu hao tăng trong năm	1,396,846,602	9,182,236,975	231,476,794	10,810,560,371
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	1,092,962,960	-	1,092,962,960
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,092,962,960	-	1,092,962,960
Số dư cuối năm	12,882,666,085	106,449,699,497	8,237,090,427	127,569,456,009
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14,016,504,194	54,118,545,752	512,474,747	68,647,524,693
Tại ngày cuối năm	12,619,657,592	76,839,225,800	273,034,990	89,731,918,382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	63,811,101,538	1,460,483,418	65,271,584,956
Số tăng trong năm	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0
Số dư cuối năm	63,811,101,538	1,460,483,418	65,271,584,956
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23,406,900,327	790,412,274	24,197,312,601
Khấu hao tăng trong năm	5,296,122,276	124,801,938	5,420,924,214
Số giảm trong năm	0	0	0
Số dư cuối năm	28,703,022,603	915,214,212	29,618,236,815
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	40,404,201,211	670,071,144	41,074,272,355
Tại ngày cuối năm	35,108,078,935	545,269,206	35,653,348,141

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	55,920,849,660
Mua trong năm	0
Số giảm trong năm	0
Số dư cuối năm	55,920,849,660
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3,354,430,380
Khấu hao tăng trong năm	335,443,038
Số giảm trong năm	0
Số dư cuối năm	3,689,873,418
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	53,237,305,356
Tại ngày cuối năm	52,230,976,242

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tà 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Bên thứ ba	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUẢN LÝ VÀ CHO THUÊ KHO VẠN SMART WAREHOUSE Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Địa Ốc Hồng Phúc	27,309,513,116	27,309,513,116		0
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	8,332,396,600	8,332,396,600	9,380,855,000	9,380,855,000
CÔNG TY TNHH HUAYUAN (VIETNAM) MACHINERY	6,841,665,600	6,841,665,600	0	0
CÔNG TY TNHH SX TM XNK HOÀNG THIÊN PHÚC	4,631,000,000	4,631,000,000	0	0
Các đối tượng khác	3,822,554,367	3,822,554,367	14,098,156,544	14,098,156,544
Cộng	28,935,016,525	28,935,016,525	44,198,262,927	44,198,262,927
	79,872,146,208	79,872,146,208	67,677,274,471	67,677,274,471

(*) Không có đối tượng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng số dư nợ.

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế GTGT đầu ra	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,535,141,072	18,095,649,196
Thuế thu nhập cá nhân	36,735,764	24,795,216
Các loại thuế khác	38,899,999	26,966,666
Cộng	22,610,776,835	18,563,499,777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay	2,204,209,351	2,546,808,854
Trích trước chi phí phải trả	32,400,000	905,936,063
Cộng	2,236,609,351	3,452,744,917

13.2 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Bảo hiểm xã hội		0
Kinh phí công đoàn	112,947,607	49,799,287
Cộng	112,947,607	49,799,287

14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	78,128,742	199,025,232
Cộng	78,128,742	199,025,232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

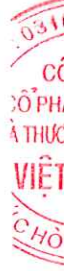
	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	1,920,481,330,084	1,920,481,330,084	2,111,588,845,095	1,663,038,744,178	1,471,931,229,167	1,471,931,229,167
- Vay ngắn hạn (*)	1,908,037,624,089	1,908,037,624,089	2,105,999,829,458	1,655,677,905,864	1,457,715,700,495	1,457,715,700,495
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	110,184,109,490	110,184,109,490	110,184,109,490	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - BIDV	380,464,779,958	380,464,779,958	506,209,307,902	449,431,722,386	323,687,194,442	323,687,194,442
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	77,505,556,600	77,505,556,600	77,505,556,600	59,217,444,340	59,217,444,340	59,217,444,340
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Viettin Bank	274,781,090,012	274,781,090,012	369,136,090,012	388,608,680,489	294,253,680,489	294,253,680,489
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam - MSB	0	0	0	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (vi)	98,000,000,000	98,000,000,000	56,000,000,000	58,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - VIB	68,481,471,500	68,481,471,500	70,381,471,500	101,875,923,300	99,975,923,300	99,975,923,300
+ Ngân hàng Kasikornbank - Kbank	149,475,132,163	149,475,132,163	150,725,132,163	101,248,339,631	99,998,339,631	99,998,339,631
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank	201,257,116,041	201,257,116,041	202,257,116,041	145,879,995,253	144,879,995,253	144,879,995,253
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex-PG Bank	197,000,000,000	197,000,000,000	197,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (xii)	94,178,622,510	94,178,622,510	101,175,639,606	7,999,161,096	1,002,144,000	1,002,144,000
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	48,996,167,512	48,996,167,512	56,096,167,512	51,000,000,000	43,900,000,000	43,900,000,000
+ Ngân hàng TNHH Indovina	98,485,293,055	98,485,293,055	98,485,293,055	0	0	0



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

15. Vay và nợ thuế tài chính	Số cuối quý				Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn - MBBank - CN + Hóc Môn-Thấu chí	2,582,225,671	2,582,225,671	4,197,886,000	3,416,639,369	1,800,979,040	1,800,979,040	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (Acb)	33,075,749,600	33,075,749,600	33,075,749,600	0	0	0	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (Sea Bank)	68,570,309,977	68,570,309,977	68,570,309,977	0	0	0	
Vay ngắn hạn - ABBank - CN + Sài Gòn-Thấu chí	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	0	0	0	
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	12,443,705,995	12,443,705,995	5,589,015,637	7,360,838,314	14,215,528,672	14,215,528,672	
Nợ ngân hàng	1,439,280,000	1,439,280,000	719,640,000	737,543,800	1,457,183,800	1,457,183,800	
Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank	-	0	0	17,903,800	17,903,800	17,903,800	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	1,439,280,000	1,439,280,000	719,640,000	719,640,000	1,439,280,000	1,439,280,000	
- Nợ thuế tài chính	11,004,425,995	11,004,425,995	4,869,375,637	6,623,294,514	12,758,344,872	12,758,344,872	
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	2,118,049,788	2,118,049,788	1,044,800,394	1,561,493,550	2,634,742,944	2,634,742,944	
Công Ty Cho Thuê Tài Chính + TNHH Bidv - Sumi Trust	4,550,513,034	4,550,513,034	1,881,033,078	2,669,479,956	5,338,959,912	5,338,959,912	
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	4,335,863,173	4,335,863,173	1,943,542,165	2,392,321,008	4,784,642,016	4,784,642,016	



15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

	Số cuối quý		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Dài hạn (**)	21,731,009,779	21,731,009,779	0	5,589,015,637	27,320,025,416	27,320,025,416	
Vay dài hạn ngân hàng	11,874,810,000	11,874,810,000	0	719,640,000	12,594,450,000	12,594,450,000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank	0	0	0	0	0	0	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	11,874,810,000	11,874,810,000	0	719,640,000	12,594,450,000	12,594,450,000	
Nợ thuế tài chính	9,856,199,779	9,856,199,779	0	4,869,375,637	14,725,575,416	14,725,575,416	
+ Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Chailease	2,577,332,948	2,577,332,948	0	1,044,800,394	3,622,133,342	3,622,133,342	
+ Công Ty Cho Thuế Tài Chính TNHH Bidv - Sumi Trust	4,407,292,682	4,407,292,682	0	1,881,033,078	6,288,325,760	6,288,325,760	
+ Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2,871,574,149	2,871,574,149	0	1,943,542,165	4,815,116,314	4,815,116,314	
Cộng	1,942,212,339,863	1,942,212,339,863	2,111,588,845,095	1,668,627,759,815	1,499,251,254,583	1,499,251,254,583	

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số dư đầu năm trước	430,000,000,000	4,903,058,895	42,616,912,070	372,963,022
Tăng vốn trong năm trước	331,598,330,000	(32,400,000)	(51,598,330,000)	0
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	58,712,069,826	65,517,703
Số dư cuối năm trước	761,598,330,000	4,870,658,895	49,730,651,896	438,480,725
Số dư đầu năm nay	761,598,330,000	4,870,658,895	49,592,171,171	438,480,725
Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0
Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0
Lãi trong năm nay	0	0	39,748,971,229	39,748,971,229
Số dư cuối năm nay	761,598,330,000	4,870,658,895	89,341,142,400	438,480,725
				856,248,612,020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	%	Số đầu năm VND	%
Nguyễn Văn Tuấn	153,930,630,000	20.21	153,930,630,000	20.21
Phan Văn Quân	172,016,000,000	22.59	172,016,000,000	22.59
Nguyễn Phúc Lợi	183,697,820,000	24.12	183,697,820,000	24.12
Các đối tượng khác	251,953,880,000	33.08	251,953,880,000	33.08
Cộng	761,598,330,000	100	761,598,330,000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	761,598,330,000	761,598,330,000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	761,598,330,000	761,598,330,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,159,833	76,159,833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76,159,833	76,159,833
- Cổ phiếu phổ thông	76,159,833	76,159,833
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,159,833	76,159,833
- Cổ phiếu phổ thông	76,159,833	76,159,833
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	2,309,715,155,228	1,753,443,807,648
Doanh thu thuần bán dịch vụ	-	-
Cộng	2,309,715,155,228	1,753,443,807,648

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2,197,093,035,878	1,661,589,844,991
Giá vốn bán dịch vụ	-	-
Cộng	2,197,093,035,878	1,661,589,844,991

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi	17,757,136,721	4,586,993,859
Lãi chênh lệch tỷ giá	20,923,956	25,595,075
Cộng	17,778,060,677	4,612,588,934

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí lãi vay	54,381,735,995	34,393,721,457
Chi phí tài chính khác	3,125,629,474	8,647,471,157
Dự phòng đầu tư tài chính	-	0
Cộng	57,507,365,469	43,041,192,614

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
a) Chi phí bán hàng	14,274,090,785	10,997,465,948
Chi phí nhân viên	7,029,024,085	5,906,771,208
Chi phí khấu hao	273,807,035	362,348,270
Chi phí bán hàng khác	6,971,259,665	4,728,346,470

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,034,056,835	9,571,353,666
Chi phí nhân viên quản lý	4,077,523,000	3,694,822,348
Chi phí khấu hao	330,606,060	350,772,726
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,625,927,775	5,525,758,592

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi từ thanh lý tài sản	1,922,962,960	614,353,055
Thu nhập khác	3,498	3,418,176
Cộng	1,922,966,458	617,771,231

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	1,595,601,732	65,911,582
Lỗ từ thanh lý tài sản	0	
Chi phí khác	18,227	709,201
Cộng	1,595,619,959	66,620,783

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49,912,013,437	31,183,919,813
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1,595,601,732	65,911,582
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,595,601,732	65,911,582
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế	51,507,615,169	31,249,831,395
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,439,491,876	6,314,334,753
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước		0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,439,491,876	6,314,334,753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39,610,490,504	25,322,771,972
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39,610,490,504	25,322,771,972
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	76,159,833	43,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	520	588.90

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Lợi

Kế toán trưởng □

Nguyễn Thị Yến Nga



Tổng Giám đốc

Phan Văn Quân